

PHÒNG GD&ĐT THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN VĂN CỪ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế

Năm học 2023-2024

*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	411	58	63	106	87	97
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	411	58	63	106	87	97
III	Số học sinh chia theo năng lực.						
Đánh giá theo thông tư 27							
1	Năng lực chung						
1.1	Tự chủ và tự học	314	58	63	106	87	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	223 (71%)	35 (60,3%)	44 (69,8%)	76 (71,7%)	68 (78,2%)	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	91 (29%)	23 (39,7%)	19 (30,2%)	30 (28,3%)	19 (21,8%)	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
1.2	Giao tiếp và hợp tác	314	58	63	106	87	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	225 (71,7%)	38 (65,5%)	44 (69,8%)	74 (69,8%)	69 (79,3%)	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	89 (28,3%)	20 (34,5%)	19 (30,2%)	32 (30,2%)	18 (20,7%)	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
1.3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	314	58	63	106	87	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	220 (70,1%)	34 (58,6%)	44 (69,8%)	74 (69,8%)	68 (78,2%)	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	94 (29,9%)	24 (41,4%)	19 (30,2%)	32 (30,2%)	19 (21,8%)	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2	Năng lực đặc thù					/	/
2.1	Ngôn ngữ	314	58	63	106	87	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	219 (69,7%)	35 (60,3%)	42 (66,7%)	74 (69,8%)	68 (78,2%)	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	93 (29,6%)	21 (36,2%)	21 (33,3%)	32 (30,2%)	19 (21,8%)	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,6%)	2 (3,4%)	/	/	/	/

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
2.2	Tính toán	314	58	63	106	87	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	221 (70,4%)	37 (63,8%)	42 (66,7%)	74 (69,8%)	68 (78,2%)	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	93 (29,6%)	21 (36,2%)	21 (33,3%)	32 (30,2%)	19 (21,8%)	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2.3	Khoa học	314	58	63	106	87	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	222 (70,7%)	33 (56,9%)	44 (69,8%)	74 (69,8%)	71 (81,6%)	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	92 (29,3%)	25 (43,1%)	19 (30,2%)	32 (30,2%)	16 (18,4%)	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2.4	Công nghệ	193	/	/	106	87	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	142 (73,6%)	/	/	74 (69,8%)	68 (78,2%)	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	51 (26,4%)	/	/	32 (30,2%)	19 (21,8%)	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2.5	Tin học	193	/	/	106	87	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	142 (73,6%)	/	/	74 (69,8%)	68 (78,2%)	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	51 (26,4%)	/	/	32 (30,2%)	19 (21,8%)	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2.6	Thẩm mỹ	314	58	63	106	87	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	220 (70,1%)	35 (60,3%)	44 (69,8%)	74 (69,8%)	67 (77%)	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	94 (29,9%)	23 (39,7%)	19 (30,2%)	32 (30,2%)	20 (23%)	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2.7	Thể chất	314	58	63	106	87	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	221 (70,4%)	36 (62,1%)	42 (66,7%)	74 (69,8%)	69 (79,3%)	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	93 (29,6%)	22 (37,9%)	21 (33,3%)	32 (30,2%)	18 (20,7%)	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
Đánh giá theo thông tư 22							
1	Tự phục vụ, tự quản	97	/	/	/	/	97
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	69 (71,1%)	/	/	/	/	69 (71,1%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	28 (28,9%)	/	/	/	/	28 (28,9%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2	Hợp tác	97	/	/	/	/	97
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	71 (73,2%)	/	/	/	/	71 (73,2%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	26 (26,8%)	/	/	/	/	26 (26,8%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
3	Tự học và giải quyết vấn đề	97	/	/	/	/	97
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	72 (74,2%)	/	/	/	/	72 (74,2%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	25 (25,8%)	/	/	/	/	25 (25,8%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất.						
Đánh giá theo thông tư 27							
1	Yêu nước	314	58	63	106	87	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	243 (77,4%)	44 (75,9%)	44 (69,8%)	78 (73,6%)	77 (88,5%)	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	71 (22,6%)	14 (24,1%)	19 (30,2%)	28 (26,4%)	10 (11,5%)	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2	Nhân ái	314	58	63	106	87	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	237 (75,5%)	39 (67,2%)	44 (69,8%)	77 (72,6%)	77 (88,5%)	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	77 (24,5%)	19 (32,8%)	19 (30,2%)	29 (27,4%)	10 (11,5%)	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
3	Chăm chỉ	314	58	63	106	87	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	222 (70,7%)	33 (56,9%)	45 (71,4%)	75 (70,8%)	69 (79,3%)	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	92 (29,3%)	25 (43,1%)	18 (28,6%)	31 (29,2%)	18 (20,7%)	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
4	Trung thực	314	58	63	106	87	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	230 (73,2%)	36 (62,1%)	47 (74,6%)	76 (71,7%)	71 (81,6%)	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	84 (26,8%)	22 (37,9%)	16 (25,4%)	30 (28,3%)	16 (18,4%)	/

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
5	Trách nhiệm	314	58	63	106	87	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	230 (73,2%)	34 (58,6%)	48 (76,2%)	76 (71,7%)	72 (82,8%)	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	84 (26,8%)	24 (41,4%)	15 (23,8%)	30 (28,3%)	15 (17,2%)	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
Đánh giá theo thông tư 22							
1	Chăm học chăm làm	97	/	/	/	/	97
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	69 (71,1%)	/	/	/	/	69 (71,1%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	28 (28,9%)	/	/	/	/	28 (28,9%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2	Tự tin, trách nhiệm	97	/	/	/	/	97
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	70 (72,2%)	/	/	/	/	70 (72,2%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	27 (27,8%)	/	/	/	/	27 (27,8%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
3	Trung thực, kỷ luật	97	/	/	/	/	97
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	72 (74,2%)	/	/	/	/	72 (74,2%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	25 (25,8%)	/	/	/	/	25 (25,8%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
4	Đoàn kết, yêu thương	97	/	/	/	/	97
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	73 (75,3%)	/	/	/	/	73 (75,3%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	24 (24,7%)	/	/	/	/	24 (24,7%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập.						
1	Tiếng Việt	411	58	63	106	87	97
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	340 (82,7%)	48 (82,8%)	50 (79,4%)	90 (84,9%)	75 (86,2%)	77 (79,4%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	69 (16,8%)	8 (13,8%)	13 (20,6%)	16 (15,1%)	12 (13,8%)	20 (20,6%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,5%)	2 (3,45%)	/	/	/	/

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
2	Toán	411	58	63	106	87	97
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	360 (87,6%)	55 (94,8%)	56 (88,9%)	91 (85,9%)	75 (86,2%)	83 (85,6%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	51 (12,4%)	3 (5,2%)	7 (11,1%)	15 (14,1%)	12 (13,8%)	14 (14,4%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
3	Khoa học	184	/	/	/	87	97
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	160 (87%)	/	/	/	78 (89,7%)	82 (84,5%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	24 (13%)	/	/	/	9 (10,3%)	15 (15,5%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
4	Lịch sử và Địa lí	184	/	/	/	87	97
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	158 (85,9%)	/	/	/	79 (90,8%)	79 (81,4%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	26 (14,3%)	/	/	/	8 (9,2%)	18 (18,6%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
5	Tiếng Anh	411	58	63	106	87	97
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	300 (73%)	44 (75,9%)	49 (77,8%)	77 (72,6%)	69 (79,3%)	61 (62,9%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	110 (26,8%)	13 (22,4%)	14 (22,2%)	29 (27,4%)	18 (20,7%)	36 (37,1%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	(0,2%)	/	/	/	/	/
6	Đạo đức	411	58	63	106	87	97
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	304 (74%)	35 (60,3%)	47 (74,6%)	77 (72,6%)	74 (85,1%)	71 (73,2%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	107 (26%)	23 (39,7%)	16 (25,4%)	29 (27,4%)	13 (14,9%)	26 (26,8%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
7	Tự nhiên và Xã hội	227	58	63	106	/	/
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	(70%)	39 (67,2%)	44 (69,8%)	76 (71,7%)	/	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	68 (%)	19 (32,8%)	19 (30,2%)	30 (28,3%)	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
8	Âm nhạc	411	58	63	106	87	97
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	290 (70,6%)	35 (60,3%)	44 (69,8%)	74 (69,8%)	69 (79,3%)	68 (70,1%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	121 (29,4%)	23 (39,7%)	19 (30,2%)	32 (30,2%)	18 (20,7%)	29 (29,9%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
9	Mĩ thuật	411	58	63	106	87	97
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	297 (72,3%)	38 (65,5%)	45 (71,4%)	77 (72,6%)	67 (77%)	70 (72,2%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	114 (27,7%)	20 (34,5%)	18 (28,6%)	29 (27,4%)	20 (23%)	27 (27,8%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
10	Kỹ thuật	97	/	/	/	/	97
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	71 (73,2%)	/	/	/	/	71 (73,2%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	26 (26,8%)	/	/	/	/	26 (26,8%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	97
11	Giáo dục thể chất	314	58	63	106	87	/
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	234 (74,5%)	38 (65,5%)	45 (71,4%)	81 (76,4%)	70 (80,5%)	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	80 (25,5%)	20 (34,5%)	18 (28,6%)	25 (23,6%)	17 (19,5%)	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
12	Thể dục	97	/	/	/	/	97
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	71 (73,2%)	/	/	/	/	71 (73,2%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	26 (26,8%)	/	/	/	/	26 (26,8%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
13	Hoạt động trải nghiệm	314	58	63	106	87	/
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	234 (74,5%)	36 (62,1%)	44 (69,8%)	78 (73,6%)	76 (87,4%)	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	80 (25,5%)	22 (37,9%)	19 (30,2%)	28 (26,4%)	11 (12,6%)	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
14	Tin học	290	/	/	106	87	97
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	242 (83,5%)	/	/	88 (83%)	77 (88,5%)	77 (79,4%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	48 (16,5%)	/	/	18 (17%)	10 (11,5%)	20 (20,6%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
15	Công nghệ	193	/	/	106	87	/
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	173 (89,6%)	/	/	94 (88,7%)	79 (90,8%)	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	20 (10,4%)	/	/	12 (11,3%)	8 (9,2%)	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm	411	58	63	106	87	97
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	409 (99,5%)	56 (96,6%)	63 (100%)	106 (100%)	87 (100%)	97 (100%)
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường. (tỷ lệ so với tổng số)	264 (64,2%)	33 (56,9%)	42 (66,7%)	71 (67%)	62 (71,3%)	56 (57,7%)
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng. (tỷ lệ so với tổng số)	24 (5,8%)	/	2 (3,1%)	2 (1,9%)	4 (4,6%)	16 (16,5%)
2	Rèn luyện trong hè (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,5%)	2 (3,5%)	/	/	/	/

Đông Triều, ngày 25 tháng 5 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Thị Hải Thu